

Một số nghiên cứu về vấn đề môi trường biển ở Việt Nam những năm gần đây

Nguyễn Thị Bích Hạnh^(*)

Tóm tắt: Trong khoảng 15 năm trở lại đây, vấn đề môi trường biển được các nhà nghiên cứu ở Việt Nam khá quan tâm. Bài viết tổng quan một số nghiên cứu liên quan đến môi trường biển ở Việt Nam những năm gần đây theo hai nội dung chính: thực trạng ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam; thể chế, chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường biển.

Từ khóa: Môi trường, Môi trường biển, Ô nhiễm môi trường biển, Việt Nam

Abstract: Marine environment has been drawing the attention of Vietnamese scientists for the last 15 years. The paper provides a literature review of some researches on this issue in recent years in two aspects: the current situation of Vietnam's marine environmental pollution; and the institution, policy and law of marine environmental management and protection.

Keywords: Environment, Marine Environment, Marine Environmental Pollution, Vietnam

Mở đầu

Trên thế giới, các quốc gia có biển đều rất quan tâm đến biển và coi trọng việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển gắn với quản lý và bảo vệ môi trường biển. Cùng với nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng và vị trí địa chính trị trọng yếu, biển Đông ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, trước sức ép của phát triển kinh tế và gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường biển đang là thách thức lớn, tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước và nguồn

sống của người dân. Theo Mục 4, Điều 1, Phần 1 của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển 1982: Ô nhiễm môi trường biển là việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông, khi việc đó gây ra hoặc có thể gây ra những tác hại như gây tổn hại nguồn lợi sinh vật, hệ động vật và hệ thực vật biển, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người, gây trở ngại cho các hoạt động ở biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và các việc sử dụng biển một cách hợp pháp khác, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng và làm giảm sút các giá trị mỹ cảm của biển (Dẫn theo: Nguyễn Hồng Thao, 2004: 41-42).

^(*) ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: hanhphuong8185@gmail.com

Thời gian gần đây, nhiều nghiên cứu ở Việt Nam đã quan tâm đến vấn đề môi trường biển từ các khía cạnh khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung tổng quan một số nghiên cứu gần đây ở Việt Nam về vấn đề môi trường biển qua hai khía cạnh: thực trạng ô nhiễm môi trường biển và thể chế, pháp luật về bảo vệ môi trường biển ở Việt Nam.

1. Các nghiên cứu về thực trạng ô nhiễm môi trường biển và nguyên nhân

Những năm gần đây, tình trạng ô nhiễm biển ở Việt Nam đã trở nên nghiêm trọng và đáng báo động. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), 40% các vùng biển, đại dương đang phải đối mặt với những tác động của con người làm suy giảm nguồn lợi thủy sản, ô nhiễm môi trường biển. Các sự cố tràn dầu, xây dựng đảo nhân tạo gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe đại dương. Chất lượng môi trường nước biển suy giảm do ô nhiễm dẫn đến nơi cư trú tự nhiên của các loài bị phá hủy, gây tổn thất lớn về đa dạng sinh học vùng bờ, hiệu suất khai thác hải sản giảm, nguồn lợi hải sản có xu hướng giảm dần về trữ lượng, sản lượng và kích thước hải sản đánh bắt, ảnh hưởng tới sinh kế của ngư dân.

Ước tính đến năm 2025, ô nhiễm môi trường có thể tăng gấp 4 đến 5 lần mức độ hiện nay nếu như chỉ chú trọng tăng trưởng GDP mà không quan tâm đúng mức tới công tác bảo vệ môi trường (Tổng cục Môi trường, 2016). Nhiều tài liệu và kết quả khảo sát cho thấy, ở Việt Nam hầu như tỉnh nào có biển cũng có những vùng ven bờ có hàm lượng dầu quá lớn, gấp 10-20 lần cho phép, ảnh hưởng rất nghiêm trọng đối với tài nguyên, môi trường và con

người. Hàm lượng dầu trong nước vùng ven bờ tỉnh Quảng Ninh có xu hướng tăng cao trong các khu vực cảng, bến đỗ tàu thuyền như khu vực cảng tàu du lịch Bãi Cháy và bến chợ Hạ Long. Có những thời điểm, vùng nước khu vực cảng Cái Lân có hàm lượng dầu ở mức 1,75mg/l, gấp 6 lần giới hạn cho phép; vịnh Hạ Long có 1/3 diện tích biển có hàm lượng dầu thường xuyên từ 1 đến 1,73mg/l. Nước biển của một số khu vực có biểu hiện bị axit hoá do độ pH trong nước biển tăng mặt biển đổi lên tới từ 6,3-8,2. Nước biển ven bờ có biểu hiện bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ, kẽm (Zn), một số chủng thuốc bảo vệ thực vật. Hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật chủng Andrin và Endrin của các mẫu sinh vật đáy các vùng cửa sông ven biển phía Bắc đều cao hơn giới hạn cho phép. Hoạt động ra vào cảng của tàu thuyền, hoạt động nạo vét luồng lạch, đổ phế thải... cũng khiến nhiều vùng biển ô nhiễm nghiêm trọng. Độ đục nước vùng cảng Hải Phòng là 418-424mg/l, cảng Đà Nẵng 33-167mg/l. Nồng độ dầu ở tất cả các cảng đều vượt mức cho phép 0,3mg/l (TCVN5943-1995), cảng Hải Phòng 0,42mg/l, cảng Cái Lân 0,6mg/l, cảng Vũng Tàu 0,52mg/l, cảng Vietso Petro 7,57mg/l. Mặt dầu loang ngăn chặn không khí hòa tan vào nước nên hàm lượng oxy trong nước thấp, trung bình 3,3-10,9mg/l vào mùa khô và 1,16-6,1mg/l vào mùa lũ, trong khi đó nhu cầu oxy rất cao, cần tới 13,6-31mg/l. Nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt đổ ra biển chưa qua xử lý nên chỉ số vi trùng học luôn ở mức cao. Ở một số cảng, hàm lượng thủy ngân đã vượt ngưỡng cho phép, cảng Vũng Tàu vượt 3,1 lần, cảng Nha Trang vượt 1,1 lần... (Dẫn theo: Trần Thị Kim Chi, 2018).

Sự cố FORMOSA năm 2016 đã khiến môi trường biển khu vực miền Trung bị ô nhiễm nghiêm trọng trên diện rộng. Một nguồn thải lớn từ khu vực Vũng Áng (Hà Tĩnh) có chứa các hạt keo sắt dưới dạng mixel hấp phụ các độc tố như phenol, xyanua, kim loại nặng, hydrocacbon thơm đa vòng,... di chuyển theo dòng hải lưu gây nên hiện tượng cá chết hàng loạt. Kết quả quan trắc cho thấy, tại thời điểm xảy ra sự cố, môi trường nước biển và trầm tích khu vực ven bờ và gần bờ tại 4 tỉnh bị ô nhiễm đối với một số thông số như sắt, phenol, amoni... (Nguyễn Văn Tài, 2016).

Các nghiên cứu nhận định môi trường biển thế giới nói chung và môi trường biển Việt Nam hiện nay đang bị ô nhiễm khá nặng nề là do nhiều nguyên nhân, như: việc xả thải trong sản xuất và sinh hoạt, các sự cố tràn dầu trên biển, sự biến đổi khí hậu và địa chất... Theo nghiên cứu của Lê Thị Thanh Hà (2015), ước tính lượng chất thải từ đất liền xả ra biển ở nước ta hiện nay chiếm khoảng 50-60% tổng nguồn gây ô nhiễm môi trường biển. Nghiên cứu của Đỗ Hoài Nam (2003) chỉ ra, tình trạng ô nhiễm môi trường vùng ven biển là do: ô nhiễm dầu, ô nhiễm từ các hợp chất hữu cơ, do hóa chất từ khu công nghiệp...

Ô nhiễm từ các chất thải công nghiệp là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây ô nhiễm môi trường biển. Đặc biệt, rác thải nhựa đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho hệ sinh thái biển. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), mỗi năm có 800 triệu tấn phế phẩm nhựa được thải ra biển. Theo kết quả phân tích mức độ xả thải nhựa ra biển của các quốc gia trên thế giới trong nghiên cứu của một nhóm các nhà nghiên cứu thuộc

Đại học Georgia (Mỹ), Việt Nam đứng thứ 4 trong top 10 quốc gia gây ô nhiễm biển nhiều nhất trên thế giới, lượng rác thải nhựa Việt Nam xả ra biển hàng năm là 1,8 triệu tấn (Dẫn theo: Trần Thị Kim Chi, 2018). Nghiên cứu của Hà Văn Hòa (2015) cho thấy các hoạt động khai thác than (vùng ven biển Quảng Ninh), các hoạt động lấn biển, xả thải đất đá... đã khiến nhiều vùng biển bị ô nhiễm nặng nề.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản bất hợp lý cũng là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường biển. Trong quá trình nuôi trồng thủy sản, một lượng chất thải rắn được xả trực tiếp ra biển, chủ yếu là các loại phân bón, thức ăn nhân tạo. Bình quân 1 ha nuôi tôm sẽ thải ra môi trường khoảng 5 tấn chất thải rắn và hàng chục nghìn m³ nước thải trong một vụ nuôi. Hiện nay ước tính tổng diện tích nuôi tôm là hơn 600 nghìn ha, mỗi năm sẽ thải ra môi trường gần 3 triệu tấn chất thải rắn (Trần Thị Kim Chi, 2018).

Ngoài ra, hoạt động khai thác dầu khí và vận tải trên biển, việc phát triển du lịch biển mạnh mẽ nhưng thiếu quy hoạch và quản lý thiếu khoa học cũng để lại những hậu quả lớn đối với môi trường biển (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015). Ô nhiễm môi trường biển Việt Nam còn do chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển cũng như thực tiễn thực hiện pháp luật về vấn đề này còn nhiều bất cập, hạn chế, thiếu sót, thiếu tính thống nhất, tính đồng bộ, tính khả thi, tính nhanh chóng kịp thời, tính phòng ngừa được rủi ro phát sinh (Bùi Đức Hiền, 2018).

Nhìn chung, các nghiên cứu đã phần nào làm rõ thực trạng ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam hiện nay, chỉ ra nguyên nhân và những hệ lụy từ ô nhiễm môi trường biển

đối với đời sống người dân và việc phát triển kinh tế của đất nước nói chung.

2. Các nghiên cứu về thể chế, chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường biển

Theo nhiều nghiên cứu, để bảo vệ môi trường biển cần có một hệ thống chính sách, pháp luật đầy đủ và chặt chẽ. Về cơ bản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ môi trường biển bước đầu đã tạo cơ sở pháp lý cho việc tăng cường quản lý nhà nước về biển và hải đảo nói chung, môi trường biển nói riêng, tạo điều kiện cho việc phát triển các ngành kinh tế biển hiệu quả và bền vững.

Nghiên cứu của Hoàng Thống Nhất (2017) đánh giá cơ bản, tích cực về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý và bảo vệ môi trường biển của Việt Nam. Tác giả cho rằng, hệ thống pháp luật của Việt Nam đã bước đầu tạo điều kiện và cơ sở pháp lý cho việc tăng cường quản lý nhà nước về biển và hải đảo nói chung và môi trường biển nói riêng. Theo nghiên cứu của Bùi Đức Hiên (2018), nhiều văn bản luật đã quy định khá cụ thể về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển như: Thông tư số 2592/Mtg ngày 12/11/1996 của Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường về kiểm soát ô nhiễm biển do tàu thuyền và phương tiện vận chuyển đường sông; Nghị định số 39/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/6/1998 về xử lý tài sản chìm đắm ở biển; Luật Bảo vệ Môi trường năm 2005; Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014; Luật Biển Việt Nam năm 2012; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; Luật Dầu khí sửa đổi, bổ sung năm 2008; Nghị định số 95/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Dầu khí; Luật Khoáng sản năm 2010; Bộ luật Hàng

hải năm 2015; Luật Du lịch năm 2017; Nghị định số 142/2017/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 154/2016/NĐ-CP của Chính phủ về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường;...

Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường biển ở Việt Nam còn cần được bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Theo nghiên cứu của Lê Thị Thanh Hà (2015), công tác bảo vệ môi trường biển, đảo còn đang bộc lộ một số bất cập như: Công tác quản lý kinh tế biển, hải đảo hiện nay được giao cho nhiều bộ, ngành dẫn đến mỗi ngành thường trú trọng tới lợi ích ngành mình mà ít chú ý tới lợi ích ngành khác; thiếu sự phối, kết hợp giữa các ngành khác nhau trong khai thác sử dụng tài nguyên biển làm cho không gian biển bị chia cắt gây ra sự cố môi trường. Theo tác giả, Luật Biển Việt Nam năm 2012 mới chỉ đề cập đến một số nội dung liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo, nhiều nội dung quy định còn thiếu, chưa đầy đủ và đồng bộ. Bên cạnh đó, công tác bảo vệ tài nguyên môi trường biển và hải đảo, đặc biệt là hoạt động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển còn nhiều bất cập. Hoạt động quan trắc, giám sát tổng hợp, hệ thống thông tin về

tài nguyên môi trường biển và hải đảo phục vụ tích hợp, trao đổi thông tin, dữ liệu chưa được thể chế hóa và tạo cơ sở pháp lý cho việc vận hành và quản lý đồng bộ.

Đồng tình với quan điểm này, Bùi Cách Tuyến (2014) cũng cho rằng sự cố môi trường biển ngày càng gia tăng là do hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý môi trường biển ở Việt Nam còn chưa đầy đủ, thiếu các văn bản quy định về bảo vệ tài nguyên và môi trường trong từng lĩnh vực cụ thể, trong đó có du lịch; thiếu các văn bản hướng dẫn các vấn đề nghiệp vụ chuyên sâu. Tác giả cũng cho rằng công tác quản lý nhà nước tổng hợp về biển còn mới và rất phức tạp, hiệu lực quản lý còn hạn chế. Hiện có đến 15 bộ, ngành liên quan đến khai thác, sử dụng và quản lý về biển.

Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Thao (2003; 2004) đã phân tích một số văn bản luật quan trọng của Việt Nam về bảo vệ, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và chỉ ra một số hạn chế cần hoàn thiện. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ môi trường biển và tính cấp thiết của việc bảo vệ môi trường biển dựa trên những công ước quan trọng của quốc tế và khu vực Đông Nam Á liên quan đến bảo vệ môi trường biển. Theo tác giả, vai trò của chính sách, thể chế và pháp luật trong quản lý môi trường biển, giảm thiểu ô nhiễm môi trường biển là yếu tố quan trọng mang tính quyết định bảo đảm một Việt Nam trong lành cho phát triển bền vững. Trong khi đó trên thực tế, cơ quan môi trường không đủ năng lực và phương tiện kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Hiện nay, Việt Nam thiếu một cơ quan quản lý biển thống nhất để thực hiện một

kế hoạch bảo vệ môi trường biển chung. Do đó, việc kiện toàn khung thể chế và pháp lý bảo vệ môi trường biển là yêu cầu đặt ra.

Tham khảo kinh nghiệm giải quyết ô nhiễm biển của một số nước trên thế giới, nghiên cứu của Mai Hải Đăng (2012) cho thấy pháp luật của Nhật Bản trong vấn đề bảo vệ môi trường biển, cụ thể là việc phòng, chống ô nhiễm dầu và bồi thường thiệt hại là tương đối hoàn thiện. Trong khi đó, về vấn đề này, tuy Việt Nam đã có một số văn bản pháp luật liên quan nhưng các văn bản này còn bất cập, thiếu thống nhất dẫn đến vướng mắc trong giải quyết trách nhiệm, đặc biệt là việc quy trách nhiệm về nguồn gây ra ô nhiễm dầu, người chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại. Vì vậy, tác giả cho rằng để hoàn thiện hệ thống pháp luật về ô nhiễm dầu, song song với việc xây dựng lộ trình gia nhập các công ước quốc tế quan trọng, Việt Nam cần tiến hành xây dựng một đạo luật chuyên biệt để điều chỉnh vấn đề ô nhiễm dầu (học tập kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ukraina, Úc) để quy định cụ thể và rõ ràng chủ thể gây ô nhiễm; đồng thời cần quy định rõ thẩm quyền xét xử, quy trình, thủ tục đòi bồi thường; quy định về cách thức đánh giá thiệt hại...

Liên quan đến vấn đề hoàn thiện thể chế bảo vệ môi trường biển, theo đánh giá của nhóm tác giả Vũ Hải Đăng, Nguyễn Chu Hồi (2012), kết quả của quá trình xây dựng thể chế bảo vệ môi trường biển ở biển Đông còn khá hạn chế. Theo các tác giả, mặc dù có nhiều thỏa thuận ra đời nhưng chưa có bất cứ một hiệp định nào mang tính ràng buộc về pháp lý được ký kết trong lĩnh vực này. Các cơ chế đang thực hiện cần được hoàn thiện hơn nữa để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường biển.

3. Một số đánh giá, nhận xét

Có thể thấy, các nghiên cứu đã phản ánh bức tranh khái quát về thực trạng môi trường biển Việt Nam hiện nay và hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường biển. Trong đó, các nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của thể chế, chính sách, pháp luật, thực tiễn quản lý biển, tạo cơ sở pháp lý cho việc tăng cường quản lý, bảo vệ chủ quyền và môi trường biển trên các vùng biển, hải đảo, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế biển hiệu quả, bền vững.

Trong những năm qua, Việt Nam đã dần hoàn thiện thể chế luật pháp về bảo vệ môi trường (trong đó có bảo vệ môi trường biển) và các công cụ pháp lý khác để quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Tuy nhiên công tác bảo vệ môi trường biển đang bộc lộ một số bất cập, quản lý nhà nước về biển hiện nay được giao cho nhiều bộ, ngành, trong khi đó lại thiếu sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong khai thác sử dụng tài nguyên biển gây ảnh hưởng đến môi trường biển và kinh tế - xã hội. Bởi vậy, việc phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, từ đó ảnh hưởng lớn đến môi trường biển, tài nguyên biển và việc phát triển hiệu quả, bền vững nền kinh tế biển trong tương lai. Đây có thể xem là thách thức trong việc thực thi Luật Biển Việt Nam (2012), Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015) đã ban hành và quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch mà Nghị quyết số 09-NQ/TW năm 2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” đã đề ra. Theo các nghiên cứu, công tác bảo vệ môi trường biển Việt Nam, phòng chống ô nhiễm có thể đạt được những kết quả tốt hơn khi hệ thống chính sách, pháp luật về

quản lý, bảo vệ môi trường biển được hoàn thiện hơn nữa.

Để phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, phát huy mọi tiềm lực từ biển, góp phần trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước xác định cần thu hút mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường biển. Các nghiên cứu trên chỉ ra rằng để kiểm soát ô nhiễm môi trường biển được hiệu quả, bên cạnh việc hoàn thiện thể chế pháp lý cần phải có những giải pháp mang tính tổng thể như: tăng cường nguồn lực con người, tài chính, cơ sở vật chất, hợp tác quốc tế, ... nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu tác động và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển hiệu quả, tăng hiệu quả kinh tế biển. Đây là nhiệm vụ trọng tâm để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội biển đảo một cách bền vững trong tương lai □

Tài liệu tham khảo

1. Thanh Tâm (2016), *Tổn thất do ô nhiễm môi trường gấp 3 lần mức tăng GDP*, <http://congthuong.vn/ton-that-do-o-nhiem-moi-truong-gap-3-lan-muc-tang-gdp.html>
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015*.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, Nxb. Tài nguyên môi trường và bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
4. Trần Thị Kim Chi (2018), “Ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam hiện nay và một số biện pháp khắc phục”, trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Môi trường biển Việt Nam hiện nay - Những vấn đề*

- cấp bách và hành động của thanh niên*, Hà Nội, tháng 8/2018.
5. Chính phủ (2016), *Báo cáo tình hình, nguyên nhân, hậu quả và giải pháp khắc phục sự cố môi trường gây hải sản chết bất thường tại các tỉnh Hà Tĩnh đến Thừa Thiên Huế*, <http://vietnamfinance.vn/ho-sovnf/bao-cao-cua-chinh-phu-ve-viec-khac-phuc-moi-truong-mien-trung20160728235028004.htm>, truy cập ngày 15/2/2017.
 6. Trương Minh Đức (2015), “Biến đổi khí hậu và môi trường ở Duyên hải miền Trung”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 4 (89).
 7. Mai Hải Đăng (2012), “Pháp luật Nhật Bản về bảo vệ môi trường biển (Trường hợp phòng, chống ô nhiễm dầu trên biển) và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 3.
 8. Vũ Hải Đăng, Nguyễn Chu Hồi (2012), “Thực trạng xây dựng thể chế khu vực bảo vệ môi trường biển tại biển Đông”, Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, số 2(89).
 9. Lê Thị Thanh Hà (2015), “Vấn đề môi trường biển, đảo ở nước ta hiện nay”, Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số 12.
 10. Bùi Đức Hiền (2018), “Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam hiện nay - Thực trạng và giải pháp”, trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Môi trường biển Việt Nam hiện nay - Những vấn đề cấp bách và hành động của thanh niên*, Hà Nội, tháng 8/2018.
 11. Hà Văn Hòa (2015), *Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận án tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
 12. Nguyễn Chu Hồi (2013), “Kinh tế biển Việt Nam nhìn từ góc độ tài nguyên và môi trường”, Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số 5.
 13. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên, 2003), *Phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh ven biển Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 14. *Lược Bảo vệ môi trường năm 2014*.
 15. Hoàng Thống Nhất (2017), “Chính sách của Việt Nam về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong thời kỳ hội nhập quốc tế”, Tạp chí *Môi trường*, số 2.
 16. Nguyễn Văn Tài (2016), “Sự cố môi trường tại các tỉnh miền Trung, bài học kinh nghiệm và các giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới”, Tạp chí *Môi trường*, số 7.
 17. Nguyễn Hồng Thao (2003), *Ô nhiễm môi trường biển Việt Nam: luật pháp và thực tiễn*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
 18. Nguyễn Hồng Thao (2004), *Bảo vệ môi trường biển: vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 19. Tổng cục Môi trường (2016), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015*, cem.gov.vn/VN/TIN-TRANGCHU_Content/tabid/330/cat/115/nfriend/3749540/laguage/vi-VN/Default.aspx
 20. Bùi Cách Tuyến (2014), “Bảo vệ môi trường hướng tới sự phát triển bền vững”, Tạp chí *Du lịch*, số 1, 2.